



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo kiểm toán độc lập	78
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	80
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	84
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	87



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60755012/19436303-HN

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 9 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



SAMAN BANDARA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán:
2036-2018-004-1

LƯƠNG THỊ PHƯƠNG DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán:
3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.143.219.058.770	3.892.389.761.578
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	54.656.445.594	161.122.018.704
111	1. Tiền		40.420.748.511	51.122.018.704
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.235.697.083	110.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.549.327.300.821	2.304.143.139.071
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	194.265.033.949	158.015.141.767
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(14.153.687.019)	(11.732.481.052)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.369.215.953.891	2.157.860.478.356
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	474.007.808.737	422.798.615.657
131	1. Phải thu của khách hàng		337.382.247.863	322.045.593.107
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		332.812.645.160	319.035.074.241
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		4.569.602.703	3.010.518.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.415.675.531	645.641.070
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		151.067.554.324	124.254.904.784
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.857.668.981)	(24.147.523.304)
140	IV. Hàng tồn kho		504.744.572	669.480.104
141	1. Hàng tồn kho		504.744.572	669.480.104
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		94.970.635.999	81.085.887.049
151	1. Tài sản ngắn hạn khác		94.848.363.624	80.139.651.754
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	92.587.048.388	78.625.651.412
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		2.261.315.236	1.514.000.342
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		122.272.375	946.235.295
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	969.752.123.047	922.570.620.993
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		346.262.199.697	347.146.505.549
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		623.489.923.350	575.424.115.444

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		573.274.819.336	582.148.319.711
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		33.990.575.155	39.699.987.593
216	Phải thu dài hạn khác		33.990.575.155	39.699.987.593
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	8.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		25.990.575.155	33.699.987.593
220	II. Tài sản cố định		30.537.230.391	37.341.814.379
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	23.907.821.460	30.738.781.462
222	- Nguyên giá		74.194.322.296	73.231.179.359
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.286.500.836)	(42.492.397.897)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.629.408.931	6.603.032.917
228	- Nguyên giá		6.885.974.209	6.785.949.125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(256.565.278)	(182.916.208)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	506.058.762.179	504.765.212.220
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	125.907.370.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(40.776.223.556)	(33.777.058.203)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	470.927.615.735	412.634.900.423
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.688.251.611	341.305.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	140.755.059	341.305.519
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	2.547.496.552	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.716.493.878.106	4.474.538.081.289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.621.345.493.551	2.391.471.742.610
310	I. Nợ ngắn hạn		2.619.324.670.317	2.383.416.043.065
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	33.990.575.155	39.699.987.593
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		33.990.575.155	39.699.987.593
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		8.000.000.000	6.000.000.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.990.575.155	33.699.987.593
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	30.537.230.391	37.341.814.379
314	4. Phải trả người lao động		23.907.821.460	30.738.781.462
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		74.194.322.296	73.231.179.359
318.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		(50.286.500.836)	(42.492.397.897)
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	6.629.408.931	6.603.032.917
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.885.974.209	6.785.949.125
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		(256.565.278)	(182.916.208)
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		506.058.762.179	504.765.212.220
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		75.907.370.000	125.907.370.000
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	(40.776.223.556)	(33.777.058.203)
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	470.927.615.735	412.634.900.423
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	2.688.251.611	341.305.519
330	II. Nợ dài hạn		2.020.823.234	8.055.699.545
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	2.020.823.234	5.197.076.277
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	-	2.858.623.268

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.095.148.384.555	2.083.066.338.679
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.095.148.384.555	2.083.066.338.679
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411b	1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.047.974.333	3.049.579.610
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.457.956.038	6.457.956.038
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		39.337.904.185	27.976.733.665
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.116.302.959	165.585.310.175
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.011.527.940	67.854.609.892
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		129.104.775.019	97.730.700.283
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		33.854.263.678	51.662.775.829
330	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.716.493.878.106	4.474.538.081.289

ÔNG NGUYỄN XUÂN ĐÔNG
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

BÀ LẠI NGÂN GIANG
Kế toán trưởng



ÔNG TRẦN HOÀI AN
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.380.493.155.998	1.235.190.217.149
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	219.694.353.588	208.144.723.142
13	3. Thu nhập khác	4.324.021.735	1.730.119.302
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.081.463.761.423)	(956.153.118.982)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(20.679.577.509)	(37.827.804.248)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(315.296.614.236)	(284.978.095.524)
24	7. Chi phí khác	(616.508.747)	(461.282.126)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	186.455.069.406	165.644.758.713
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(48.631.384.382)	(33.809.761.576)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	5.406.119.820	2.616.128.116
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	143.229.804.844	134.451.125.253
61	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	5.384.925.545	7.410.405.946
62	13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	137.844.879.299	127.040.719.307
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.175	1.083

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	1.888.156.124.165	1.682.385.311.903
01.1	Trong đó: - Phí bảo hiểm gốc		1.842.741.738.547	1.668.507.934.733
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		129.508.613.961	125.897.939.173
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(84.094.228.343)	(112.020.562.003)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(684.352.373.280)	(628.431.334.761)
02.1	Trong đó: - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(676.366.715.387)	(629.035.266.611)
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(7.985.657.893)	603.931.850
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.203.803.750.885	1.053.953.977.142
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		176.689.405.113	181.236.240.007
04.1	Trong đó: - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	139.805.384.126	139.709.231.495
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	36.884.020.987	41.527.008.512
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.380.493.155.998	1.235.190.217.149
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(773.173.705.242)	(685.624.402.543)
11.1	Trong đó: - Tổng chi bồi thường		(788.090.098.696)	(703.921.702.705)
11.2	- Các khoản giảm trừ		14.916.393.454	18.297.300.162
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		272.357.853.787	231.807.713.348
13	8. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(80.450.652.969)	84.197.470.120
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		36.717.522.382	(101.461.641.355)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	23	(544.548.982.042)	(471.080.860.430)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.2	(12.959.189.797)	(11.653.647.954)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	24	(523.955.589.584)	(473.418.610.598)
17.1	Trong đó: - Chi hoa hồng bảo hiểm		(154.013.172.256)	(135.901.028.860)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(369.942.417.328)	(337.517.581.738)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	20	(684.352.373.280)	(628.431.334.761)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		299.029.394.575	279.037.098.167
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	219.694.353.588	208.144.723.142
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(20.679.577.509)	(37.827.804.248)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		199.014.776.079	170.316.918.894
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(315.296.614.236)	(284.978.095.524)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		182.747.556.418	164.375.921.537
31	20. Thu nhập khác	28	4.324.021.735	1.730.119.302
32	21. Chi phí khác	29	(616.508.747)	(461.282.126)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		3.707.512.988	1.268.837.176
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		186.455.069.406	165.644.758.713
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(48.631.384.382)	(33.809.761.576)
52	25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.2	5.406.119.820	2.616.128.116
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		143.229.804.844	134.451.125.253
61	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5.384.925.545	7.410.405.946
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		137.844.879.299	127.040.719.307
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.175	1.083



ÔNG NGUYỄN XUÂN ĐÔNG
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán



BÀ LẠI NGÂN GIANG
Kế toán trưởng




ÔNG TRẦN HOÀI AN
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		186.455.069.406	165.644.758.713
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		7.911.107.072	7.051.122.219
03	Các khoản dự phòng		157.919.723.153	224.572.075.312
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.145.021.850)	(2.234.647.774)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(206.805.553.799)	(193.138.674.758)
06	Chi phí lãi vay		5.221.540	6.396.035
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		137.340.545.522	201.901.029.747
09	Tăng các khoản phải thu		(74.147.474.430)	(39.083.536.971)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		166.553.693	(145.433.834)
11	Tăng các khoản phải trả		85.250.270.920	27.608.510.506
12	Tăng chi phí trả trước		(8.973.192.141)	(1.055.336.685)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(36.248.177.776)	(81.092.656.109)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.221.540)	(6.396.035)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(32.336.079.824)	(37.613.702.534)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.949.040.713	4.815.058.483
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.730.443.044)	(25.991.415.571)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.265.822.093	49.336.120.997

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.505.869.461)	(10.707.529.334)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		25.089.055	333.135.585
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.978.802.728.205)	(1.824.708.644.867)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.745.446.623.487	1.602.648.177.777
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	39.135.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.502.622.692	160.951.442.192
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(43.334.262.432)	(71.444.283.647)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.023.787.651	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.023.787.651)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(92.286.385.597)	(70.342.430.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(92.286.385.597)	(70.342.430.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(107.354.825.936)	(92.450.592.650)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		161.122.018.704	253.572.611.354
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		889.252.826	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	54.656.445.594	161.122.018.704

ÔNG NGUYỄN XUÂN ĐÔNG
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

BÀ LẠI NGÂN GIANG
Kế toán trưởng



ÔNG TRẦN HOÀI AN
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo kiểm toán độc lập	90
Bảng cân đối kế toán riêng	92
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	95
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	98



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60755012/19436303

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư
và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được lập ngày 9 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi để ngày 9 tháng 2 năm 2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



SAMAN BANDARA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán:
2036-2018-004-1

LƯƠNG THỊ PHƯƠNG DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán:
3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.936.027.494.706	3.936.027.494.706
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	37.485.664.636	152.977.915.505
111	1. Tiền		37.485.664.636	42.977.915.505
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	110.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.453.184.137.857	2.224.851.405.738
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	193.770.493.743	157.522.315.967
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(14.142.957.356)	(11.708.988.585)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.273.556.601.470	2.079.038.078.356
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	460.482.188.966	393.262.478.897
131	1. Phải thu của khách hàng		332.583.511.896	314.121.199.102
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		332.564.057.909	314.121.199.102
131.2	1.2 Phải thu khác của khách hàng		19.453.987	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.415.675.531	645.641.070
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		141.924.500.840	97.194.057.796
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.441.499.301)	(18.698.419.071)
140	IV. Hàng tồn kho		155.168.992	146.828.992
141	1. Hàng tồn kho		155.168.992	146.828.992
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		91.552.675.848	77.471.676.659
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		91.552.675.848	76.660.301.632
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	90.001.335.617	75.760.525.457
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.551.340.231	899.776.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	811.375.027
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	893.167.658.407	632.204.327.073
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		274.705.055.287	297.483.038.386
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		618.462.603.120	334.721.288.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		565.447.147.184	520.100.646.732
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.620.893.593	8.251.283.593
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.620.893.593	8.251.283.593
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	8.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		2.620.893.593	2.251.283.593
220	II. Tài sản cố định		27.846.835.536	33.685.492.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.257.551.689	27.082.459.150
222	- Nguyên giá		60.441.678.539	59.762.236.796
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.184.126.850)	(32.679.777.646)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.589.283.847	6.603.032.917
228	- Nguyên giá		6.845.849.125	6.785.949.125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(256.565.278)	(182.916.208)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		524.291.166.444	477.822.565.553
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	34.660.020.000	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	125.907.370.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(40.776.223.556)	(33.777.058.203)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	454.500.000.000	351.032.233.756
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.688.251.611	341.305.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	140.755.059	341.305.519
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	2.547.496.552	-
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.501.474.641.890	4.001.015.279.596
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.456.913.634.001	2.029.162.530.395
310	I. Nợ ngắn hạn		2.454.892.810.767	2.021.106.830.850
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	293.018.572.533	308.411.483.944
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		292.688.867.162	306.906.480.159
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		329.705.371	1.505.003.785
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.715.633.269	4.960.299.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	30.081.365.354	16.182.302.045
314	4. Phải trả người lao động		58.180.891.694	41.152.368.651

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
314	4. Phải trả người lao động		58.180.891.694	41.152.368.651
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	36.173.564.436	12.888.591.439
318.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.277.177.934	4.328.137.221
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	68.584.002.459	75.625.954.806
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	40.486.965.141	42.696.546.895
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.072.343.309	2.800.832.256
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.165.571.869	9.934.320.737
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		1.906.136.722.769	1.502.125.993.320
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	978.302.133.675	915.247.142.029
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	832.338.681.946	503.878.630.777
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	95.495.907.148	83.000.220.514
330	II. Nợ dài hạn		2.020.823.234	8.055.699.545
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	2.020.823.234	5.197.076.277
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	-	2.858.623.268
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.044.561.007.889	1.971.852.749.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.044.561.007.889	1.971.852.749.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411b	1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.457.956.038	6.457.956.038
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		36.714.320.247	27.976.733.665
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.054.748.242	109.084.076.136
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.992.767.290	1.471.983.795
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		166.061.980.952	107.612.092.341
440	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.501.474.641.890	4.001.015.279.596

ÔNG NGUYỄN XUÂN ĐÔNG
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

BÀ LẠI NGÂN GIANG
Kế toán trưởng



ÔNG TRẦN HOÀI AN
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

số tham chiếu: B02 – DNPNT

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.142.170.266.394	2.029.162.530.395
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	186.647.137.005	2.021.106.830.850
13	3. Thu nhập khác	1.661.415.490	308.411.483.944
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(899.406.604.547)	306.906.480.159
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(32.275.888.941)	1.505.003.785
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(260.575.795.586)	4.960.299.536
24	7. Chi phí khác	(434.440.070)	16.182.302.045
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	137.786.089.745	41.152.368.651
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.123.681.024)	12.888.591.439
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	2.616.128.116	4.328.137.221
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	113.278.536.837	75.625.954.806

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	1.719.214.861.320	1.516.118.595.064
01.1	Trong đó: - Phí bảo hiểm gốc		1.842.741.738.547	1.668.507.934.733
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		129.508.613.961	125.897.939.173
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(84.094.228.343)	(112.020.562.003)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(555.479.172.648)	(534.451.888.945)
02.1	Trong đó: - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(532.701.189.549)	(554.274.938.932)
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(22.777.983.099)	19.823.049.987
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.163.735.688.672	981.666.706.119
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		152.317.840.940	160.503.560.275
04.1	Trong đó: - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	126.003.913.298	128.019.519.917
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	26.313.927.642	32.484.040.358
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.316.053.529.612	1.142.170.266.394
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(748.277.532.644)	(575.025.062.895)
11.1	Trong đó: - Tổng chi bồi thường		(763.193.926.098)	(593.322.363.057)
11.2	- Các khoản giảm trừ		14.916.393.454	18.297.300.162
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		260.813.611.175	144.113.074.682
13	8. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(328.460.051.169)	(34.929.922.126)
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		283.741.314.433	10.933.223.773
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	23	(532.182.658.205)	(454.908.686.566)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.2	(12.495.686.634)	(11.172.052.668)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	24	(490.866.466.025)	(433.325.865.313)
17.1	Trong đó: - Chi hoa hồng bảo hiểm		(143.274.271.179)	(120.088.782.840)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(347.592.194.846)	(313.237.082.473)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.035.544.810.864)	(899.406.604.547)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		280.508.718.748	242.763.661.847
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	247.913.340.613	186.647.137.005
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(17.707.099.911)	(32.275.888.941)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		230.206.240.702	154.371.248.064
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(297.899.433.470)	(260.575.795.586)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		212.815.525.980	136.559.114.325
31	20. Thu nhập khác	28	470.235.061	1.661.415.490
32	21. Chi phí khác	29	(116.990.707)	(434.440.070)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		353.244.354	1.226.975.420
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		213.168.770.334	137.786.089.745
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(43.772.804.966)	(27.123.681.024)
52	25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.2	5.406.119.820	2.616.128.116
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		174.802.085.188	113.278.536.837

ÔNG NGUYỄN XUÂN ĐÔNG
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

BÀ LẠI NGÂN GIANG
Kế toán trưởng



ÔNG TRẦN HOÀI AN
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		213.168.770.334	137.786.089.745
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.621.353.337	5.650.260.630
03	Các khoản dự phòng		158.278.384.664	198.704.555.009
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(265.103.413)	(2.234.647.774)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(238.544.631.346)	(177.139.488.861)
06	Chi phí lãi vay		5.221.540	6.396.035
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.263.995.116	162.773.164.784
09	Tăng các khoản phải thu		(23.429.461.749)	(24.390.579.946)
10	(Tăng) / giảm hàng tồn kho		(8.340.000)	-
11	Tăng các khoản phải trả		21.791.333.444	58.580.649.689
12	Tăng chi phí trả trước		(18.797.555.281)	1.026.207.566
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(36.248.177.776)	(81.092.656.109)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.221.540)	(6.396.035)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(28.686.075.673)	(27.150.531.758)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.949.040.713	4.815.058.483
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.730.443.044)	(13.867.283.263)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.099.094.210	80.687.633.411

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(532.696.806)	(10.070.999.982)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		25.089.055	333.135.585
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.664.555.011.603)	(1.711.849.178.200)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.416.568.722.245	1.485.444.444.444
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	39.135.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		204.282.424.118	143.842.387.246
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(44.211.472.991)	(92.261.075.907)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.023.787.651	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.023.787.651)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.269.124.914)	(70.342.430.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(83.269.124.914)	(70.342.430.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(116.381.503.695)	(81.915.872.496)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		152.977.915.505	234.893.788.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		889.252.826	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	37.485.664.636	152.977.915.505

ÔNG NGUYỄN XUÂN ĐÔNG
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

BÀ LẠI NGÂN GIANG
Kế toán trưởng



ÔNG TRẦN HOÀI AN
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 2 năm 2018



TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV

Địa chỉ: Tầng 16, tháp A, toà nhà VINCOM, số 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 024.22200282 | Fax: 024.22200281 | Hotline: 1900.9456
Website: www.bic.vn | www.baohiemtructuyen.com.vn